

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2019/DS-ST
Ngày: 18-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Thực;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Hiền;

- Ông Nguyễn Văn Tư.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cai Lay tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 5, 21 tháng 6, 26 tháng 7 và ngày 18 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 377/2018/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Anh **Hồ Văn T**, sinh năm 1966; (Có mặt)

2. Chị **Nguyễn Thị L (L)**, sinh năm 1971; (Có mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp BN, xã BP, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Anh **Lê Hồng V**, sinh năm 1978; (Vắng mặt)

2. Chị **Lê Thị Mộng Th (H)**, sinh năm 1982; (Vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp BN, xã BP, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn, anh Hồ Văn T và chị Nguyễn Thị L trình bày: Do có quen biết với

nhau nên anh T, chị L có cho vợ chồng anh Lê Hồng V và chị Lê Thị Mộng Th vay tiền nhiều lần để làm vốn mua bán hạt điều, tổng cộng là 510.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 30-02-2018 âm lịch vay 370.000.000 đồng;
- Ngày 24-5-2018 âm lịch vay 30.000.000 đồng;
- Ngày 09-6-2018 âm lịch vay 25.000.000 đồng;
- Ngày 12-6-2018 âm lịch vay 15.000.000 đồng;
- Ngày 21-8-2018 âm lịch vay 70.000.000 đồng.

Khi vay, hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả tiền vốn, khi nào cần thì anh chị thông báo. Ngày 05-7-2018 âm lịch, chị Th, anh V có trả cho anh chị được 30.000.000 đồng, nên nay còn nợ lại 480.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho số tiền vay, giữa anh chị có lập 02 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất với anh T, chị Th cụ thể như sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 19-4-2018 được lập giữa chị Th và anh T để đảm bảo số tiền vay 100.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là phần đất 1.000m² thuộc thửa 351, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp BT, xã BP, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS0**38 ngày 22-8-2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho chị Lê Thị Mộng Th.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 19-4-2018 được lập giữa chị Th, anh V và anh T để đảm bảo số tiền vay 100.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là phần đất 860,1m² thuộc thửa 359, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp BN, xã BP, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03613 ngày 18-12-2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho anh Lê Hồng V.

Tuy nhiên, do không hiểu biết pháp luật nên sau khi ký kết hợp đồng thế chấp xong, anh chị không có đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cai Lậy để đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Anh chị có giữ 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của anh V, chị Th.

Do anh V, chị Th vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho anh chị mặc dù đã được anh chị đòi nhiều lần, nên nay anh chị yêu cầu phải trả số tiền vay còn nợ là 480.000.000 đồng, và tiền lãi tính từ ngày mượn nợ sau cùng cho đến khi xét xử vụ án.

Đối với hai hợp đồng thế chấp tài sản, do anh chị chưa đăng ký theo quy định của pháp luật nên nay không yêu cầu xử lý.

Trường hợp phía anh V, chị Th trả tiền cho anh chị thì anh chị đồng ý trả lại 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn, anh Lê Hồng V và chị Lê Thị Mộng Th dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, thủ tục hòa giải và giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng anh V, chị Th không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt không có lý do trong các phiên họp, hòa giải.

Tại phiên tòa,

Anh Hồ Văn T và chị Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu đòi anh Lê Hồng V và chị Lê Thị Mộng Th phải trả số tiền vay còn nợ là 480.000.000 đồng, và tiền lãi tính từ ngày 21-8-2018 âm lịch (ngày 30-9-2018 dương lịch) cho đến khi xét xử vụ án (ngày 18-11-2019), lãi được tính theo quy định của pháp luật. Anh T, chị L đồng ý trả lại 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh V, chị Th sau khi thanh toán hết nợ. Đồng thời, anh T, chị L xin rút lại yêu cầu xử lý 02 hợp đồng thế chấp tài sản do chưa đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Theo đó việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa khi thụ lý đến trước khi nghị án đã tuân thủ đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, việc thu thập tài liệu chứng cứ là chưa đầy đủ theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 235 và Điều 239 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tạm ngừng phiên tòa để làm rõ giữa anh V, chị Th có phải là vợ chồng hợp pháp hay không để từ đó có căn cứ xác định nghĩa vụ liên đới giữa họ. Đại diện Viện kiểm sát không phát biểu về hướng giải quyết nội dung của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Hồ Văn T và chị Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu anh Lê Hồng V và chị Lê Thị Mộng Th phải trả số nợ vay chưa trả mà hai bên đã thỏa thuận vay trước đây, nên căn cứ vào Điều 463 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại: Ấp BN, xã BP, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết là của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Anh Lê Hồng V và chị Lê Thị Mộng Th không có đơn xin xét xử vắng mặt, đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của

Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh V, chị Th.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Anh Hồ Văn T và chị Nguyễn Thị L (L) khởi kiện đòi anh Lê Hồng V và chị Lê Thị Mộng Th (H) phải trả số tiền 480.000.000 đồng dựa trên các giấy vay tiền, cụ thể: Ngày 30-02-2018 âm lịch, chị Hương làm biên nhận mượn chị L (chị L) 370.000.000 đồng, ngày 09-6-2018 âm lịch tiếp tục mượn 25.000.000 đồng và ngày 12-6-2018 âm lịch mượn tiếp 15.000.000 đồng; ngày 21/8 không ghi năm mượn 70.000.000 đồng. Tổng cộng chị H (Th) mượn của chị L (L) tổng cộng là 510.000.000 đồng. Ngày 05-7-2018 âm lịch, phía chị Th có trả cho chị L được 30.000.000 đồng nên nay phía anh T, chị L yêu cầu anh V, chị Th phải trả số tiền còn lại là 480.000.000 đồng, và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật (10%/năm) trên số tiền này từ ngày mượn nợ sau cùng là 21-8-2018 âm lịch (ngày 30-9-2018 dương lịch) cho đến khi xét xử vụ án (ngày 18-11-2019), với thời gian là 01 năm 01 tháng 19 ngày, tương ứng với số tiền 54.498.630 đồng.

Tại Kết luận giám định số 128/C09-P5 ngày 20-6-2019 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an thể hiện: Chữ viết trong các giấy vay tiền nêu trên so với các chữ viết mẫu của chị Lê Thị Mộng Th do cùng một người viết ra; chữ ký trên biên nhận ngày 30-02-2018 âm lịch so với chữ ký mẫu của chị Th là do cùng một người ký ra; riêng chữ ký trên giấy vay tiền ngày 09-6-2018 và ngày 21-8 do chữ ký không đồng dạng nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra so với các mẫu so sánh hay không.

Như vậy, có cơ sở để xác định các giấy vay tiền là do chị Th viết, trong đó giấy lập ngày 30-12-2018 chị Th có ký tên còn các giấy còn lại chưa đủ cơ sở kết luận. Phía bị đơn, chị Th, anh V không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị L, anh T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án; cũng không tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để có ý kiến về các giấy vay tiền mà phía nguyên đơn cung cấp là tự mình từ bỏ nghĩa vụ chứng minh nên phải chịu hậu quả theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặc dù trong các giấy vay tiền, ghi tên người mượn tiền, người cho mượn tiền là Hương, L nhưng được Ủy ban nhân dân xã Bình Phú, huyện Cai Lậy xác nhận chị Nguyễn Thị L có tên thường gọi là L, chị Lê Thị Mộng Th có tên thường gọi là H, anh V không có ký. Tuy nhiên, sau khi lập giấy nhận tiền thì phía anh V có cùng với chị Th để lập hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo trả nợ cho nguyên đơn. Phía anh T, chị L có ý kiến trình bày giữa anh V và chị Th là vợ chồng nhưng anh V cũng không có ý kiến gì đến các vấn đề này nên phải chịu hậu quả của việc từ bỏ nghĩa vụ chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Về yêu cầu tính lãi suất, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong các giấy vay tiền giữa chị Th và chị L không thể hiện hai bên có thỏa thuận lãi suất phải trả do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự thì “... bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”. Và tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định: “Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.”

Như vậy, mặc dù hai bên không có thỏa thuận lãi suất nhưng theo quy định của pháp luật thì ngoài khoản tiền vốn phải trả, phía anh V, chị Th còn phải trả lãi cho anh T, chị L.

Căn cứ vào quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự: “Lãi suất

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

Như vậy, việc anh T, chị L yêu cầu anh V, chị Th phải trả lãi 10%/năm trên số tiền chậm trả là phù hợp quy định của pháp luật. Và việc anh T, chị L chỉ yêu cầu tính từ ngày mượn nợ sau cùng là ngày 21-8-2018 âm lịch (ngày 30-9-2018 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 18-11-2019) là 01 năm 01 tháng 19 ngày, với số tiền lãi: $([01 \text{ năm} \times 10\%/năm \times 480.000.000 \text{ đồng}] + [01 \text{ tháng} \times 10\%/năm/12 \times 480.000.000 \text{ đồng}] + [19 \text{ ngày} \times 10\%/365 \times 480.000.000 \text{ đồng}]) = 54.498.630 \text{ đồng}.$

[4] Về án phí và chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên anh T, chị L không phải chịu án phí, được nhận lại tiền tạm ứng án phí. Anh V, chị Th phải chịu án phí có giá ngạch đối

với số tiền phải trả theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và chi phí giám định theo quy định tại Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự, phía nguyên đơn đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng phí giám định nên bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả lại.

[5] Đối với lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy nêu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy: Đại diện Viện kiểm sát cho rằng Tòa chưa thu thập tài liệu chứng cứ để chứng minh anh V, chị Th có phải là vợ chồng hợp pháp vào thời điểm vay tiền hay không để xác định nghĩa vụ liên đới giữa vợ chồng. Tuy nhiên, như đã nhận định ở trên, trong quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn đã trình bày họ là vợ chồng, và bị đơn cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự mình từ bỏ nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hơn nữa, sau khi lập giấy vay tiền ngày 30-02-2018 âm lịch thì đến ngày 19-4-2018 phía anh V đã đến Văn phòng công chứng Cai Lậy để lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, phía anh V cũng không có ý kiến gì về phần này cũng là từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình. Vì vậy, có đủ cơ sở để xác định nghĩa vụ liên đới giữa anh V, chị Th phải trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải tạm ngừng phiên tòa như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 162, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; các điều 217, 218, 219, 235 và khoản 2 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Hồ Văn T và chị Nguyễn Thị L về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của chị Lê Thị Mộng Th và anh Lê Hồng V để trả nợ theo 02 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất lập cùng ngày 19-4-2018 tại Văn phòng Công chứng Cai Lậy theo số công chứng lần lượt là 01016, quyền số 01/2018 TP/CC-SCC/HĐGD và 01017, quyền số 01/2018 TP/CC-SCC/HĐGD.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hồ Văn T và chị Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chị Lê Thị Mộng Th và anh Lê Hồng V phải trả số tiền nợ

480.000.000 đồng và tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 30-9-2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 18-11-2019).

Buộc chị Lê Thị Mộng Th và anh Lê Hồng V có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Hồ Văn T và chị Nguyễn Thị L số tiền 534.498.630 (Năm trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi) đồng (Trong đó gồm 480.000.000 đồng tiền vốn và 54.498.630 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Hồ Văn T và chị Nguyễn Thị L trả lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Lê Thị Mộng Th và anh Lê Hồng V, gồm có:

- 01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK97**54, số vào sổ cấp GCN: CS03**8 ngày 22-8-2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho chị Lê Thị Mộng Th.

- 01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL48**20, số vào sổ cấp GCN: CS0**13 ngày 18-12-2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho anh Lê Hồng V.

Việc trả lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên được thực hiện khi anh V, chị Th thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

3. Về án phí:

Anh Hồ Văn T, chị Nguyễn Thị L không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền 12.450.000 (Mười hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 16277 ngày 27-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy.

Chị Lê Thị Mộng Th và anh Lê Hồng V có nghĩa vụ liên đới chịu 26.724.931 (Hai mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi một) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí tố tụng:

Chị Lê Thị Mộng Th và anh Lê Hồng V phải chịu 5.000.000 (Năm triệu) đồng chi phí giám định. Anh Hồ Văn T, chị Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng chi phí nên chị Th, anh V có nghĩa vụ liên đới để hoàn trả cho anh T, chị L số tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Các nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục

phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của các bị đơn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Anh Thực